

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,192.56	753	15,205,000
Được chi trong ngày					15,205,000
Đã chi trong ngày					15,205,000
1. Dịch vụ					1,520,400
1	Dịch vụ thu		0	391	0
2	Dịch vụ thu		4,200	362	1,520,400
3			0	362	0
2. Kho					2,620,300
 Ăn chính					2,620,300
1	Gạo tẻ	Kg	23,000	35.1	807,300
2	Sữa Meta Care Kinder	Kg	259,000	7	1,813,000
3. Đi chợ					11,064,300
 Ăn sáng					3,909,600
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	5	125,000
2	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.5	120,000
3	Hành tây	Kg	20,000	4	80,000
4	Tỏi	Kg	150,000	1	150,000
5	Đường cát	Kg	30,000	1	30,000
6	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1.5	37,500
7	Muối iốt	Gói	4,000	1.15	4,600
8	Ngò gai	Kg	50,000	1	50,000
9	Đường phèn	Kg	35,000	1.5	52,500
10	Ngò rí	Kg	60,000	1.1	66,000
11	Sả cây	Kg	15,000	1	15,000
12	Hành lá	Kg	50,000	1.5	75,000
13	Bún tươi	Kg	18,000	28	504,000
14	Thịt bò	Kg	260,000	10	2,600,000
 Ăn chính					7,154,700
1	Cà chua	Kg	30,000	7	210,000
2	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.8	144,000
3	Mướp	Kg	20,000	17	340,000
4	Rau mồng tơi	Kg	8,000	19	152,000
5	Tỏi	Kg	150,000	1.2	180,000
6	Cải thảo	Chai	30,000	2	60,000
7	Thanh long	Gói	15,000	31	465,000
8	Dầu thực vật	Kg	50,000	2.1	105,000
9	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	130,000	6.3	819,000
10	Cá thu	Kg	250,000	12	3,000,000
11	Đường cát	Kg	30,000	2	60,000
12	Nước mắm cá loại I	Kg	25,000	2	50,000
13	Muối iốt	Kg	4,000	1.68	6,700
14	Ngò rí	Kg	50,000	0.5	25,000
15	Cua xay không mai	Kg	100,000	7	700,000
16	Hành lá	Kg	50,000	2	100,000
17	Thịt bò	Kg	260,000	2	520,000
18	Củ dền	Kg	30,000	5	150,000
19	Dầu cá RanceeKids	Chai	68,000	1	68,000

Chi kho lũy kế từ đầu tháng				48,530,580
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				197,238,220
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			13,529	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				273,115,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				273,115,000
Chênh lệch cuối ngày				

Kế toán



Phạm Thị Nga

Phó hiệu trưởng



Phan Thị Hồng Hué